

Số: 3258/QĐ-UBND

Than Uyên, ngày 27 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, GPMB để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Tân Uyên và Than Uyên năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN THAN UYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 14/8/2017 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành đơn giá bồi thường về nhà, công trình xây dựng trên đất, cây trồng, vật nuôi và các tài sản khác gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành quy định một số nội dung về trình tự thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;

Căn cứ Quyết định số 1794/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Than Uyên;

Căn cứ Quyết định số 1477/QĐ-UBND ngày 28/6/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc phê duyệt giá đất cụ thể để tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất cho 09 dự án trên địa bàn huyện Than Uyên;

Căn cứ Quyết định số 2583/QĐ-PCLC ngày 31/12/2020 của Công ty Điện lực Lai Châu về việc phê duyệt báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng dự án: Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Tân Uyên và Than Uyên năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 638/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc ban hành Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm phục vụ công tác thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Tân Uyên và Than Uyên năm 2021;

Căn cứ Thông báo số 836/TB-UBND ngày 05/4/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc thông báo thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Tân Uyên và Than Uyên năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 3144/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND huyện Than Uyên về việc thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Tân Uyên và Than Uyên năm 2021;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 213/TTr-TN&MT ngày 27/9/2022 và đề nghị của Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất tại Tờ trình số 385/TTr-TTPTQĐ ngày 19/9/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng thực hiện dự án: Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Tân Uyên và Than Uyên năm 2021.

1. Tổng số hộ gia đình, cá nhân: 117 hộ.

2. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ: 421.881.644 đồng (Bằng chữ: Bốn trăm hai mươi một triệu, tám trăm tám mươi một nghìn, sáu trăm bốn mươi bốn đồng). Trong đó:

- Chi trả cho chủ sở hữu:	124.214.494 đồng
+ Bồi thường về đất:	22.388.000 đồng
+ Bồi thường cây trồng vật nuôi:	14.750.494 đồng
+ Hỗ trợ:	87.076.000 đồng
- Chi phí tổ chức thực hiện (Theo kết quả thẩm định số 54/KQTD-TCKH ngày 08/7/2022 của Phòng Tài chính – Kế hoạch)	297.667.150 đồng
(Có bảng tổng hợp phương án chi tiết kèm theo)	

3. Nguồn kinh phí chi trả, thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất.

- Nguồn kinh phí: Vốn vay tín dụng thương mại và vốn khấu hao cơ bản của Tổng công ty Điện lực miền Bắc.

- Thời gian chi trả tiền bồi thường và thời hạn bàn giao đất: Thực hiện theo Điều 24 Quyết định số 16/2020/QĐ-UBND ngày 04/5/2020 của UBND tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất; Giám đốc Công ty Điện lực Lai Châu; Chủ tịch UBND các xã: Mường Than, Mường Kim, Tà Mung, Khoen On; Thủ trưởng các cơ quan liên quan và các hộ gia đình, cá nhân tổ chức triển khai thực hiện./. 

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lãnh đạo UBND huyện;
- Văn phòng HĐND&UBND;
- Lưu: VT, TNMT. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Thắng

BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB DỰ ÁN:
Giảm bán kính cấp điện, nâng cao chất lượng điện áp cuối nguồn và mở rộng
phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Tân Uyên và Than Uyên năm 2021
(Đính kèm Quyết định số 3258/QĐ-UBND ngày 27/9/2022 của UBND huyện Than Uyên)

STT	Họ và tên chủ hộ và danh mục bồi thường	HKTT (bản)	ĐVT	Số lượng	Đơn vị (đồng)	Thành tiền (đồng)
A	TỔNG MỨC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ					421.881.644
I	Chi trả chi chủ sở hữu tài sản					124.214.494
-	Đất:					22.388.000
-	Cây trồng vật nuôi trên đất:					14.750.494
-	Hỗ trợ:					87.076.000
II	Chi phí tổ chức thực hiện công tác bồi thường, GPMB: Kết quả thẩm định số 54/BC-TCKH ngày 08/7/2022 của Phòng Tài chính - Kế hoạch.					297.667.150
B	CHI TIẾT BỒI THƯỜNG CHO CHỦ SỞ HỮU					
I	XÃ KHOEN ON					
1	Châu Văn Mừng	Bản Chế Hạng				792.000
a	Đất					198.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	6,00	33.000	198.000
b	Hỗ trợ					594.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=33.000x3)		m2	6,00	99.000	594.000
2	Đèo Văn Hiệp	Bản Chế Hạng				352.000
a	Đất					88.000
-	Đất nương rẫy VT3		m2	4,00	22.000	88.000
b	Hỗ trợ					264.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=33.000x3)		m2	4,00	66.000	264.000
3	Lò Văn Pò	Bản Mùi 1				880.000
a	Đất					220.000
-	Đất nương rẫy VT3		m2	10,00	22.000	220.000
b	Hỗ trợ					660.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy VT3 (Đg=22.000x3)		m2	10,00	66.000	660.000
4	Hà Văn Phong	Bản Mùi 1				880.000
a	Đất					220.000
-	Đất nương rẫy VT3		m2	10,00	22.000	220.000
b	Hỗ trợ					660.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy VT3 (Đg=22.000x3)		m2	10,00	66.000	660.000
5	Lò Văn Thanh	Bản Mùi 1				1.056.000
a	Đất					264.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	8,00	33.000	264.000
b	Hỗ trợ					792.000

	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=33.000x3)		m2	8,00	99.000	792.000
6	Lò Văn Khởi	Bản Mùi 2				528.000
a	Đất					132.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	4,00	33.000	132.000
b	Hỗ trợ					396.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=33.000x3)		m2	4,00	99.000	396.000
7	Hà Văn Xanh	Bản Mùi 2				2.100.681
a	Đất					342.000
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	9,00	38.000	342.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					48.681
-	Sản lượng lúa 9m2 x 0,601kg/m2		kg	5,41	9.000	48.681
c	Hỗ trợ					1.710.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa (Đg=38.000 x 5)		m2	9,00	190.000	1.710.000
8	Hoàng Văn Pưm	Bản Mùi 2				2.100.681
a	Đất					342.000
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	9,00	38.000	342.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					48.681
-	Sản lượng lúa 9m2 x 0,601kg/m2		kg	5,41	9.000	48.681
c	Hỗ trợ					1.710.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa (Đg=38.000 x 5)		m2	9,00	190.000	1.710.000
9	Hà Văn Sinh	Bản Mùi 2				2.100.681
a	Đất					342.000
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	9,00	38.000	342.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					48.681
-	Sản lượng lúa 9m2 x 0,601kg/m2		kg	5,41	9.000	48.681
c	Hỗ trợ					1.710.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa (Đg=38.000 x 5)		m2	9,00	190.000	1.710.000
10	Lò Văn Đức	Bản Mùi 2				528.000
a	Đất					132.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	4,00	33.000	132.000
b	Hỗ trợ					396.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=33.000x3)		m2	4,00	99.000	396.000
11	Lò Văn Lãi	Bản Mùi 2				528.000
a	Đất					132.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	4,00	33.000	132.000
b	Hỗ trợ					396.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=33.000x3)		m2	4,00	99.000	396.000
12	Hoàng Văn Lún	Bản Mùi 2				1.056.000
a	Đất					264.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	8,00	33.000	264.000

b	Hỗ trợ					792.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=33.000x3)		m2	8,00	99.000	792.000
13	Lường Văn Pâng	Bản Mũi 2				528.000
a	Đất					132.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	4,00	33.000	132.000
b	Hỗ trợ					396.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=33.000x3)		m2	4,00	99.000	396.000
14	Hoàng Văn Điện	Bản Mũi 2				528.000
a	Đất					132.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	4,00	33.000	132.000
b	Hỗ trợ					396.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=33.000x3)		m2	4,00	99.000	396.000
15	Lò Văn Mương	Bản Mũi 2				264.000
a	Đất					66.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	2,00	33.000	66.000
b	Hỗ trợ					198.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=33.000x3)		m2	2,00	99.000	198.000
16	Lò Văn Quỳnh	Bản Mũi 2				1.494.000
a	Cây trồng vật nuôi trên đất					1.494.000
-	Cây tre ĐK 5-10cm		cây	21,00	30.000	630.000
-	Cây tre ĐK từ 10cm trở lên		cây	18,00	48.000	864.000
17	Lò Văn Cán	Bản Mũi 2				1.680.000
a	Cây trồng vật nuôi trên đất					1.680.000
-	Cây tre ĐK 5-10cm		cây	32,00	30.000	960.000
-	Cây tre ĐK từ 10cm trở lên		cây	15,00	48.000	720.000
II	XÃ MUỜNG KIM					
18	Tòng Văn Khuyết	Bản Mường 1				761.636
a	Đất					148.000
-	Đất trồng lúa 1 vụ VT1		m2	4,00	37.000	148.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					21.636
-	Sản lượng lúa 4m2 x 0,601kg/m2		kg	2,40	9.000	21.636
c	Hỗ trợ					592.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa (Đg=37.000 x 4)		m2	4,00	148.000	592.000
19	Lò Văn Thật	Bản Mường 1				981.636
a	Đất					160.000
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	4,00	40.000	160.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					21.636
-	Sản lượng lúa 4m2 x 0,601kg/m2		kg	2,40	9.000	21.636
c	Hỗ trợ					800.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa (Đg=40.000 x 5)		m2	4,00	200.000	800.000
20	Tòng Văn Kính	Bản Mường 1				576.000

a	Đất					144.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	4,00	36.000	144.000
b	Hỗ trợ					432.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	4,00	108.000	432.000
21	Hà Văn Thành	Bản Mường 2				761.636
a	Đất					148.000
-	Đất trồng lúa 1 vụ VT1		m2	4,00	37.000	148.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					21.636
-	Sản lượng lúa 4m2 x 0,601kg/m2		kg	2,40	9.000	21.636
c	Hỗ trợ					592.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa (Đg=37.000 x 4)		m2	4,00	148.000	592.000
22	Phong Văn Hoa	Bản Mường 1				380.818
a	Đất					74.000
-	Đất trồng lúa 1 vụ VT1		m2	2,00	37.000	74.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					10.818
-	Sản lượng lúa 2m2 x 0,601kg/m2		kg	1,20	9.000	10.818
c	Hỗ trợ					296.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa (Đg=37.000 x 4)		m2	2,00	148.000	296.000
23	Hà Văn Nguyên	Bản Mường 1				490.818
a	Đất					80.000
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	2,00	40.000	80.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					10.818
-	Sản lượng lúa 2m2 x 0,601kg/m2		kg	1,20	9.000	10.818
c	Hỗ trợ					400.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa (Đg=40.000 x 5)		m2	2,00	200.000	400.000
24	Phong Văn Đụng	Bản Mường 1				1.152.000
a	Đất					288.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	8,00	36.000	288.000
b	Hỗ trợ					864.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	8,00	108.000	864.000
25	Lò Văn Giót	Bản Mường 1				981.636
a	Đất					160.000
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	4,00	40.000	160.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					21.636
-	Sản lượng lúa 4m2 x 0,601kg/m2		kg	2,40	9.000	21.636
c	Hỗ trợ					800.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ (Đg=40.000 x 5)		m2	4,00	200.000	800.000
26	Hà Văn Vương	Bản Mường 1				597.400

a	Đất					144.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	4,00	36.000	144.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					21.400
-	Sản lượng Sản 4m2 x 1,07kg/m2		kg	4,28	5.000	21.400
c	Hỗ trợ					432.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	4,00	108.000	432.000
27	Hoàng Văn Sợi	Bản Mường 1				2.496.681
a	Đất					432.000
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	9,00	40.000	360.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	2,00	36.000	72.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					48.681
-	Sản lượng lúa 9m2 x 0,601kg/m2		kg	5,41	9.000	48.681
c	Hỗ trợ					2.016.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ VT1 (Đg=40.000 x 5)		m2	9,00	200.000	1.800.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm VT1 (Đg=36.000x3)		m2	2,00	108.000	216.000
28	Lò Văn Pò	Bản Mường 1				864.000
a	Đất					144.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	4,00	36.000	144.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					288.000
-	Cây sặt trồng tập trung mật độ tối thiểu 40 cây/m2		m2	4,00	72.000	288.000
c	Hỗ trợ					432.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	4,00	108.000	432.000
29	Lò Dung Chài	Bản Mường 1				8.886.769
a	Đất			47,00		1.733.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	6,00	36.000	216.000
-	Đất trồng lúa 1 vụ VT1		m2	41,00	37.000	1.517.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					221.769
-	Sản lượng lúa 41m2 x 0,601kg/m2		kg	24,64	9.000	221.769
c	Hỗ trợ					6.932.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa 1 vụ VT1 (Đg=37.000x4)		m2	6,00	144.000	864.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa 1 vụ (Đg=37.000 x 4)		m2	41,00	148.000	6.068.000
30	Hoàng Văn Quyền	Bản Mường 1				288.000
a	Đất					72.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	2,00	36.000	72.000
b	Hỗ trợ					216.000

-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	2,00	108.000	216.000
31	Lò Văn Phít	Bản Mường 2				1.713.681
a	Đất					333.000
-	Đất trồng lúa 1 vụ VT1		m2	9,00	37.000	333.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					48.681
-	Sản lượng lúa 9m2 x 0,601kg/m2		kg	5,41	9.000	48.681
c	Hỗ trợ					1.332.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa 1 vụ VT1 (Đg=37.000 x 4)		m2	9,00	148.000	1.332.000
III	XÃ MUỜNG THAN					
32	Vàng Văn Ôn	Bản Ến Luông				2.208.681
a	Đất					360.000
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	9,00	40.000	360.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					48.681
-	Sản lượng lúa 9m2 x 0,601kg/m2		kg	5,41	9.000	48.681
c	Hỗ trợ					1.800.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ VT1 (Đg=40.000 x 5)		m2	9,00	200.000	1.800.000
33	Lò Văn Ban, Lò Thị Yên	Bản Ến Nội				1.472.454
a	Đất					240.000
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	6,00	40.000	240.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					32.454
-	Sản lượng lúa 6m2 x 0,601kg/m2		kg	3,61	9.000	32.454
c	Hỗ trợ					1.200.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ (Đg=40.000 x 5)		m2	6,00	200.000	1.200.000
34	Nguyễn Văn Hoan	Bản Xuân Phương				7.362.270
a	Đất					1.200.000
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	30,00	40.000	1.200.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					162.270
-	Sản lượng lúa 30m2 x 0,601kg/m2		kg	18,03	9.000	162.270
c	Hỗ trợ					6.000.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ (Đg=40.000 x 5)		m2	30,00	200.000	6.000.000
35	Đào Ngọc Thành	Bản Xuân Phương				576.000
a	Đất					144.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	4,00	36.000	144.000
b	Hỗ trợ					432.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	4,00	108.000	432.000
36	Đinh Thị Yên	Bản Xuân Phương				293.775

a	Đất					72.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	2,00	36.000	72.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					5.775
-	Sản lượng ngô 2m2 x 0,385kg/m2		kg	0,77	7.500	5.775
c	Hỗ trợ					216.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	2,00	108.000	216.000
37	Phùng Thị Thang	Bản Xuân Phương				576.000
a	Đất					144.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	4,00	36.000	144.000
b	Hỗ trợ					432.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	4,00	108.000	432.000
38	Lò Văn Suối	Bản Xuân Phương				288.000
a	Đất					72.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	2,00	36.000	72.000
b	Hỗ trợ					216.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	2,00	108.000	216.000
39	Đào Đình Ân	Bản Xuân Phương				288.000
a	Đất					72.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	2,00	36.000	72.000
b	Hỗ trợ					216.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	2,00	108.000	216.000
40	Phan Hồng Lê	Bản Xuân Phương				288.000
a	Đất					72.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	2,00	36.000	72.000
b	Hỗ trợ					216.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	2,00	108.000	216.000
41	Phan Văn Lễ	Bản Xuân Phương				981.636
a	Đất					160.000
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	4,00	40.000	160.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					21.636
-	Sản lượng lúa 4m2 x 0,601kg/m2		kg	2,40	9.000	21.636
c	Hỗ trợ					800.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa (Đg=40.000 x 5)		m2	4,00	200.000	800.000
42	Vũ Thị Khuê	Bản Xuân Phương				576.000
a	Đất					144.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	4,00	36.000	144.000
b	Hỗ trợ					432.000

-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	4,00	108.000	432.000
43	Lò Văn Dăm	Bản Xuân Phương				288.000
a	Đất					72.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	2,00	36.000	72.000
b	Hỗ trợ					216.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	2,00	108.000	216.000
44	Hà văn Sương	Bản Xuân Phương				2.208.681
a	Đất					360.000
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	9,00	40.000	360.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					48.681
-	Sản lượng lúa 9m2 x 0,601kg/m2		kg	5,41	9.000	48.681
c	Hỗ trợ					1.800.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ (Đg=40.000 x 5)		m2	9,00	200.000	1.800.000
45	Nguyễn Văn Trung	Bản Xuân Phương				288.000
a	Đất					72.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	2,00	36.000	72.000
b	Hỗ trợ					216.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	2,00	108.000	216.000
46	Nguyễn Văn Tiến	Bản Xuân Phương				2.208.681
a	Đất					360.000
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	9,00	40.000	360.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					48.681
-	Sản lượng lúa 9m2 x 0,601kg/m2		kg	5,41	9.000	48.681
c	Hỗ trợ					1.800.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ VT1 (Đg=40.000 x 5)		m2	9,00	200.000	1.800.000
47	Hà văn Say	Bản Xuân Phương				3.072.681
a	Đất					576.000
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	9,00	40.000	360.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	6,00	36.000	216.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					48.681
-	Sản lượng lúa 9m2 x 0,601kg/m2		kg	5,41	9.000	48.681
c	Hỗ trợ					2.448.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa (Đg=40.000 x 5)		m2	9,00	200.000	1.800.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	6,00	108.000	648.000
48	Nguyễn Thị Đào	Bản Xuân Phương				288.000
a	Đất					72.000

-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	2,00	36.000	72.000
b	Hỗ trợ					216.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	2,00	108.000	216.000
49	Lường văn Giót	Bản Ấn Nội				2.208.681
a	Đất					360.000
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	9,00	40.000	360.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					48.681
-	Sản lượng lúa 9m2 x 0,601kg/m2		kg	5,41	9.000	48.681
c	Hỗ trợ					1.800.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa (Đg=40.000 x 5)		m2	9,00	200.000	1.800.000
50	Nguyễn Văn Lý	Bản Xuân Phương				1.188.000
a	Đất					72.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	2,00	36.000	72.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					900.000
-	Cây nhãn có BKT từ 4m trở lên		cây	1,00	900.000	900.000
c	Hỗ trợ					216.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	2,00	108.000	216.000
51	Hà Văn Tեն	Bản Xuân Phương				576.000
a	Đất					144.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	4,00	36.000	144.000
b	Hỗ trợ					432.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	4,00	108.000	432.000
52	Lò Văn Vạn	Bản Xuân Phương				576.000
a	Đất					144.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	4,00	36.000	144.000
b	Hỗ trợ					432.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	4,00	108.000	432.000
53	Nguyễn Văn Hùng	Bản Xuân Phương				864.000
a	Đất					216.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	6,00	36.000	216.000
b	Hỗ trợ					648.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	6,00	108.000	648.000
54	Phan Văn Chí	Bản Xuân Phương				308.400
a	Đất					72.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	2,00	36.000	72.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					20.400
-	Rau su su leo kín dần		m2	2,00	10.200	20.400
c	Hỗ trợ					216.000

-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	2,00	108.000	216.000
55	Tòng Văn Giót	Bản Xuân Phương				1.188.000
a	Đất					72.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	2,00	36.000	72.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					900.000
-	Cây vải độ phát tán bán kính $\geq 4m$ trở lên		cây	1,00	900.000	900.000
c	Hỗ trợ					216.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	2,00	108.000	216.000
56	Lê Văn Hòa	Bản Xuân Phương				648.000
a	Đất					72.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	2,00	36.000	72.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					360.000
-	Cây ổi có BKT từ 1-2m		cây	1,00	360.000	360.000
c	Hỗ trợ					216.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	2,00	108.000	216.000
57	Nguyễn Văn Ba	Bản Xuân Phương				288.000
a	Đất					72.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	2,00	36.000	72.000
b	Hỗ trợ					216.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	2,00	108.000	216.000
58	Lò Văn Thống	Bản Xuân Phương				348.000
a	Đất					72.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	2,00	36.000	72.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					60.000
-	Cây dong		m2	2,00	18.000	36.000
-	Cây chuối chưa buồng $\geq 1,2m$		cây	1,00	24.000	24.000
c	Hỗ trợ					216.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	2,00	108.000	216.000
59	Điền Văn Chảnh	Bản Xuân Phương				576.000
a	Đất					144.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	4,00	36.000	144.000
b	Hỗ trợ					432.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	4,00	108.000	432.000
60	Nguyễn Văn Sơn, Nguyễn Thị Hoa	Bản Xuân Phương				576.000
a	Đất					144.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	4,00	36.000	144.000
b	Hỗ trợ					432.000

		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	4,00	108.000	432.000
61		Hà văn Lả	Bản Xuân Phương				576.000
a		Đất					144.000
-		Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	4,00	36.000	144.000
b		Hỗ trợ					432.000
-		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	4,00	108.000	432.000
62		Hà văn Huân	Bản Xuân Phương				288.000
a		Đất					72.000
-		Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	2,00	36.000	72.000
b		Hỗ trợ					216.000
-		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	2,00	108.000	216.000
63		Lê Văn Tuấn	Bản Xuân Phương				316.800
a		Đất					72.000
-		Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	2,00	36.000	72.000
b		Cây trồng vật nuôi:					28.800
-		Cây Riêng		m2	2,00	14.400	28.800
b		Hỗ trợ					216.000
-		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	2,00	108.000	216.000
64		Đào văn Cầu	Bản Xuân Phương				288.000
a		Đất					72.000
-		Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	2,00	36.000	72.000
b		Hỗ trợ					216.000
-		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	2,00	108.000	216.000
65		Lò văn Chinh	Bản Xuân Phương				288.000
a		Đất					72.000
-		Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	2,00	36.000	72.000
b		Hỗ trợ					216.000
-		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	2,00	108.000	216.000
66		Hà Văn Hiên	Bản Xuân Phương				576.000
a		Đất					144.000
-		Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	4,00	36.000	144.000
b		Hỗ trợ					432.000
-		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	4,00	108.000	432.000
67		Tạ Thị Định	Cẩm Trung 1				2.208.681
a		Đất					360.000

-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	9,00	40.000	360.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					48.681
-	Sản lượng lúa 9m2 x 0,601kg/m2		kg	5,41	9.000	48.681
c	Hỗ trợ					1.800.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ (Đg=40.000 x 5)		m2	9,00	200.000	1.800.000
68	Đào Xuân Mã	Cắm Trung 1				2.208.681
a	Đất					360.000
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	9,00	40.000	360.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					48.681
-	Sản lượng lúa 9m2 x 0,601kg/m2		kg	5,41	9.000	48.681
c	Hỗ trợ					1.800.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ (Đg=40.000 x 5)		m2	9,00	200.000	1.800.000
69	Nguyễn Thị Yến	Cắm Trung 1				288.000
a	Đất					72.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	2,00	36.000	72.000
b	Hỗ trợ					216.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=36.000x3)		m2	2,00	108.000	216.000
70	Phùng Văn Tú	Bản Xuân Phương				2.100.000
a	Cây trồng vật nuôi trên đất					2.100.000
-	Cây tre có ĐK từ 5-10cm		cây	70,00	30.000	2.100.000
71	Đỗ Thành Nam	Bản Xuân Phương				282.000
a	Cây trồng vật nuôi trên đất					282.000
-	Cây khế có BKT từ 1-2m		cây	1,00	192.000	192.000
-	Cây lấy gỗ (cây xoan) có ĐK từ 10-25cm		cây	1,00	42.000	42.000
-	Cây xoan trồng từ 2 đến 5 năm		cây	2,00	24.000	48.000
IV	XÃ TÀ MUNG					
72	Mùa A Dơ	Bản Đán Tọ				5.127.988
a	Đất			41,00		902.000
-	Đất nương rẫy VT3		m2	41,00	22.000	902.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					1.519.988
-	Cây ổi BKT từ 1-2m		cây	1,00	360.000	360.000
-	Cây ổi trồng bằng hạt năm thứ nhất		cây	1,00	42.000	42.000
-	Cây lấy gỗ (cây Xưa) có ĐK từ 5-10cm		cây	1,00	204.000	204.000
-	Cây táo có BKT từ 1-2m		cây	2,00	360.000	720.000
-	Cây lấy gỗ khác có Đk từ 10-25cm		cây	4,00	42.000	168.000
-	Sản lượng ngô 9m2 x 0,385kg/m2		kg	3,47	7.500	25.988
c	Hỗ trợ			-	-	2.706.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy VT3 (Đg=22.000x3)		m2	41,00	66.000	2.706.000
73	Giàng A Cháy	Bản Đán Tọ		-	-	1.506.000
a	Đất			9,00		198.000

-	-	Đất nương rẫy VT3		m2	9,00	22.000	198.000
b	-	Cây trồng vật nuôi:		-	-	-	714.000
-	-	Cây lấy gỗ ĐK 10-25cm		cây	17,00	42.000	714.000
c	-	Hỗ trợ		-	-	-	594.000
-	-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy VT3(Đg=22.000x3)		m2	9,00	66.000	594.000
74	-	Đèo Văn Thông	Bản Lun 1	-	-	-	528.000
a	-	Đất			4,00		132.000
-	-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	4,00	33.000	132.000
b	-	Hỗ trợ		-	-	-	396.000
-	-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=33.000x3)		m2	4,00	99.000	396.000
75	-	Tòng Văn Lả	Bản Lun 1	-	-	-	264.000
a	-	Đất			2,00		66.000
-	-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	2,00	33.000	66.000
b	-	Hỗ trợ		-	-	-	198.000
-	-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=33.000x3)		m2	2,00	99.000	198.000
76	-	Lê Văn Thích	Bản Lun 1	-	-	-	264.000
a	-	Đất			2,00		66.000
-	-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	2,00	33.000	66.000
b	-	Hỗ trợ		-	-	-	198.000
-	-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=33.000x3)		m2	2,00	99.000	198.000
77	-	Đèo Văn Chải (Lung)	Bản Lun 1	-	-	-	264.000
a	-	Đất			2,00		66.000
-	-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	2,00	33.000	66.000
b	-	Hỗ trợ		-	-	-	198.000
-	-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=33.000x3)		m2	2,00	99.000	198.000
78	-	Đèo Văn Muôn	Bản Lun 1	-	-	-	528.000
a	-	Đất			4,00		132.000
-	-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	4,00	33.000	132.000
b	-	Hỗ trợ		-	-	-	396.000
-	-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=33.000x3)		m2	4,00	99.000	396.000
79	-	Đèo Văn Ngàn	Bản Lun 1	-	-	-	1.197.636
a	-	Đất			6,00		218.000
-	-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	2,00	33.000	66.000
-	-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	4,00	38.000	152.000
b	-	Cây trồng vật nuôi trên đất					21.636
-	-	Sản lượng lúa 4m2 x 0,601kg/m2		kg	2,40	9.000	21.636
c	-	Hỗ trợ		-	-	-	958.000
-	-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=33.000x3)		m2	2,00	99.000	198.000
-	-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa (Đg=38.000 x 5)		m2	4,00	190.000	760.000
80	-	Đèo Văn Quỳnh	Bản Lun 1	-	-	-	264.000
a	-	Đất			2,00		66.000

-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	2,00	33.000	66.000
b	Hỗ trợ		-	-	-	198.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=33.000x3)		m2	2,00	99.000	198.000
81	Đèo Văn Ngợi	Bản Lun 1	-	-	-	466.818
a	Đất			2,00		76.000
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	2,00	38.000	76.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất		-	-	-	10.818
-	Sản lượng lúa 2m2 x 0,601kg/m2		kg	1,20	9.000	10.818
c	Hỗ trợ		-	-	-	380.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa (Đg=38.000 x 5)		m2	2,00	190.000	380.000
82	Lường Văn Phương	Bản Lun 1	-	-	-	1.752.454
a	Đất			10,00		316.000
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	6,00	38.000	228.000
-	Đất nương rẫy VT3		m2	4,00	22.000	88.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất		-	-	-	32.454
-	Sản lượng lúa 6m2 x 0,601kg/m2		kg	3,61	9.000	32.454
c	Hỗ trợ		-	-	-	1.404.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa (Đg=38.000 x 5)		m2	6,00	190.000	1.140.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy VT3 (Đg=22.000x3)		m2	4,00	66.000	264.000
83	Lò Văn Thụi	Bản Lun 1	-	-	-	818.818
a	Đất			6,00		164.000
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	2,00	38.000	76.000
-	Đất nương rẫy VT3		m2	4,00	22.000	88.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất		-	-	-	10.818
-	Sản lượng lúa 2m2 x 0,601kg/m2		kg	1,20	9.000	10.818
c	Hỗ trợ		-	-	-	644.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa (Đg=38.000 x 5)		m2	2,00	190.000	380.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy VT3 (Đg=22.000x3)		m2	4,00	66.000	264.000
84	Đèo Văn Sênh	Bản Lun 1	-	-	-	176.000
a	Đất			2,00		44.000
-	Đất nương rẫy VT3		m2	2,00	22.000	44.000
b	Hỗ trợ		-	-	-	132.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy VT3 (Đg=22.000x3)		m2	2,00	66.000	132.000
85	Vì Văn Chiến	Bản Lun 1	-	-	-	466.818
a	Đất			2,00		76.000
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	2,00	38.000	76.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất		-	-	-	10.818
-	Sản lượng lúa 2m2 x 0,601kg/m2		kg	1,20	9.000	10.818
c	Hỗ trợ		-	-	-	380.000

		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa (Đg=38.000 x 5)		m2	2,00	190.000	380.000
86		Lường Văn Khở	Bản Lun 1				528.000
a		Đất					132.000
-		Đất nương rẫy VT3		m2	6,00	22.000	132.000
b		Hỗ trợ					396.000
-		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy VT3 (Đg=22.000x3)		m2	6,00	66.000	396.000
87		Lường Văn Anh	Bản Lun 2	-	-	-	528.000
a		Đất			4,00		132.000
-		Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	4,00	33.000	132.000
b		Hỗ trợ		-	-	-	396.000
-		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=33.000x3)		m2	4,00	99.000	396.000
88		Lường Văn Ôn	Bản Lun 2	-	-	-	1.248.000
a		Đất			4,00		132.000
-		Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	4,00	33.000	132.000
b		Cây trồng vật nuôi trên đất		-	-	-	720.000
-		Cây tre ĐK dưới 5cm		cây	40,00	18.000	720.000
c		Hỗ trợ		-	-	-	396.000
-		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=33.000x3)		m2	4,00	99.000	396.000
89		Hà Văn Pụa	Bản Lun 2				264.000
a		Đất			2,00		66.000
-		Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	2,00	33.000	66.000
b		Hỗ trợ					198.000
-		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=33.000x3)		m2	2,00	99.000	198.000
90		Lường Thị Ong	Bản Lun 2				792.000
a		Đất			6,00		198.000
-		Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	6,00	33.000	198.000
b		Hỗ trợ					594.000
-		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=33.000x3)		m2	6,00	99.000	594.000
91		Đèo Văn Trơ	Bản Lun 2				9.102.951
a		Đất			39,00		1.482.000
-		Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	39,00	38.000	1.482.000
b		Cây trồng vật nuôi trên đất					210.951
-		Sản lượng lúa 39m2 x 0,601kg/m2		kg	23,44	9.000	210.951
c		Hỗ trợ					7.410.000
-		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa (Đg=38.000 x 5)		m2	39,00	190.000	7.410.000
92		Hà Văn Vui (A)	Bản Lun 2				528.000
a		Đất			4,00		132.000
-		Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	4,00	33.000	132.000
b		Hỗ trợ					396.000

-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=33.000x3)		m2	4,00	99.000	396.000
93	Hà Văn Hay	Bản Lun 2				264.000
a	Đất			2,00		66.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	2,00	33.000	66.000
b	Hỗ trợ					198.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=33.000x3)		m2	2,00	99.000	198.000
94	Hà Văn Nan	Bản Lun 2				792.000
a	Đất			6,00		198.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	6,00	33.000	198.000
b	Hỗ trợ					594.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=33.000x3)		m2	6,00	99.000	594.000
95	Đèo Văn Chải, Vì Thị Liên	Bản Lun 2				528.000
a	Đất			4,00		132.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	4,00	33.000	132.000
b	Hỗ trợ					396.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=33.000x3)		m2	4,00	99.000	396.000
96	Đèo Văn Thơi	Bản Lun 2	-	-	-	528.000
a	Đất			4,00		132.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	4,00	33.000	132.000
b	Hỗ trợ		-	-	-	396.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=33.000x3)		m2	4,00	99.000	396.000
97	Đèo Văn Nhoi	Bản Lun 2	-	-	-	466.818
a	Đất			2,00		76.000
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	2,00	38.000	76.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất		-	-	-	10.818
-	Sản lượng lúa 2m2 x 0,601kg/m2		kg	1,20	9.000	10.818
c	Hỗ trợ		-	-	-	380.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa (Đg=38.000 x 5)		m2	2,00	190.000	380.000
98	Tòng Văn Bun	Bản Lun 2	-	-	-	264.000
a	Đất			2,00		66.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	2,00	33.000	66.000
b	Hỗ trợ		-	-	-	198.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=33.000x3)		m2	2,00	99.000	198.000
99	Đèo Văn Khuyên	Bản Lun 2	-	-	-	797.775
a	Đất			6,00		198.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	6,00	33.000	198.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất		-	-	-	5.775
-	Sản lượng ngô 2m2 x 0,385kg/m2		kg	0,77	7.500	5.775
c	Hỗ trợ		-	-	-	594.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=33.000x3)		m2	6,00	99.000	594.000
100	Đèo Văn Thong	Bản Lun 2				528.000

a	Đất			4,00		132.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	4,00	33.000	132.000
b	Hỗ trợ					396.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm ($\text{Đg}=33.000 \times 3$)		m2	4,00	99.000	396.000
101	Hà Văn Ảnh	Bản Lun 2				792.000
a	Đất			6,00		198.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	6,00	33.000	198.000
b	Hỗ trợ		-	-	-	594.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm ($\text{Đg}=33.000 \times 3$)		m2	6,00	99.000	594.000
102	Hà Văn Xôm	Bản Lun 2	-	-	-	556.800
a	Đất			4,00		132.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	4,00	33.000	132.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất		-	-	-	28.800
-	Cây lạc		m2	4,00	7.200	28.800
c	Hỗ trợ		-	-	-	396.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm ($\text{Đg}=33.000 \times 3$)		m2	4,00	99.000	396.000
103	Hà Văn Hùng	Bản Lun 2	-	-	-	534.000
a	Đất			2,00		66.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	2,00	33.000	66.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất		-	-	-	270.000
-	Cây tre ĐK dưới 5cm		cây	15,00	18.000	270.000
c	Hỗ trợ		-	-	-	198.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm ($\text{Đg}=33.000 \times 3$)		m2	2,00	99.000	198.000
104	Vì Văn Thơm	Bản Lun 2	-	-	-	888.000
a	Đất			4,00		132.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	4,00	33.000	132.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất		-	-	-	360.000
-	Cây tre ĐK dưới 5cm		cây	20,00	18.000	360.000
c	Hỗ trợ		-	-	-	396.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm ($\text{Đg}=33.000 \times 3$)		m2	4,00	99.000	396.000
105	Vì Văn Nói	Bản Lun 2	-	-	-	528.000
a	Đất			4,00		132.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	4,00	33.000	132.000
b	Hỗ trợ		-	-	-	396.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm ($\text{Đg}=33.000 \times 3$)		m2	4,00	99.000	396.000
106	Vì Văn Tội	Bản Lun 2	-	-	-	729.400
a	Đất			4,00		132.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	4,00	33.000	132.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất		-	-	-	201.400
-	Sản lượng Sản 4m2 x 1,07kg/m2		kg	4,28	5.000	21.400
-	Cây tre ĐK 5-10cm		cây	6,00	30.000	180.000
c	Hỗ trợ		-	-	-	396.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm ($\text{Đg}=33.000 \times 3$)		m2	4,00	99.000	396.000

107	Tông Văn Chương	Bản Lun 2	-	-	-	792.000
a	Đất			6,00		198.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	6,00	33.000	198.000
b	Hỗ trợ		-	-	-	594.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=33.000x3)		m2	6,00	99.000	594.000
108	Lường Văn Chiu	Bản Lun 2	-	-	-	466.818
a	Đất			2,00		76.000
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	2,00	38.000	76.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất		-	-	-	10.818
-	Sản lượng lúa 2m2 x 0,601kg/m2		kg	1,20	9.000	10.818
c	Hỗ trợ		-	-	-	380.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ (Đg=38.000 x 5)		m2	2,00	190.000	380.000
109	Lò Văn Thân	Bản Lun 2	-	-	-	1.006.818
a	Đất			-		76.000
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	2,00	38.000	76.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất		-	-	-	550.818
-	Cây tre ĐK dưới 5cm		cây	30,00	18.000	540.000
-	Sản lượng lúa 2m2 x 0,601kg/m2		kg	1,20	9.000	10.818
c	Hỗ trợ		-	-	-	380.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ (Đg=38.000 x 5)		m2	2,00	190.000	380.000
110	Nguyễn Văn Chải	Bản Lun 2	-	-	-	528.000
a	Đất			4,00		132.000
-	Đất trồng cây hàng năm VT1		m2	4,00	33.000	132.000
b	Hỗ trợ		-	-	-	396.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất cây hàng năm (Đg=33.000x3)		m2	4,00	99.000	396.000
111	Đèo Thị Vành	Bản Lun 2	-	-	-	1.292.454
a	Đất			6,00		210.000
-	Đất trồng lúa 1 vụ VT1		m2	6,00	35.000	210.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất		-	-	-	32.454
-	Sản lượng lúa 6m2 x 0,601kg/m2		kg	3,61	9.000	32.454
c	Hỗ trợ		-	-	-	1.050.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ (Đg=35.000 x 5)		m2	6,00	175.000	1.050.000
112	Hoàng Văn Túc	Bản Lun 2	-	-	-	466.818
a	Đất			2,00		76.000
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	2,00	38.000	76.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất		-	-	-	10.818
-	Sản lượng lúa 2m2 x 0,601kg/m2		kg	1,20	9.000	10.818
c	Hỗ trợ		-	-	-	380.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ (Đg=38.000 x 5)		m2	2,00	190.000	380.000
113	Lường Văn Phong	Bản Lun 2	-	-	-	466.818
a	Đất			2,00		76.000
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	2,00	38.000	76.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					10.818

-	Sản lượng lúa 2m2 x 0,601kg/m2		kg	1,20	9.000	10.818
c	Hỗ trợ					380.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa 2 vụ(Đg=38.000 x 5)		m2	2,00	190.000	380.000
114	Hà Văn Hoà	Bản Lun 2				933.636
a	Đất			4,00		152.000
-	Đất trồng lúa 2 vụ VT1		m2	4,00	38.000	152.000
b	Cây trồng vật nuôi trên đất					21.636
-	Sản lượng lúa 4m2 x 0,601kg/m2		kg	2,40	9.000	21.636
c	Hỗ trợ					760.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất trồng lúa (Đg=38.000 x 5)		m2	4,00	190.000	760.000
115	Giàng A Say	Bản Nậm Mờ				792.000
a	Đất			9,00		198.000
-	Đất nương rẫy VT3		m2	9,00	22.000	198.000
b	Hỗ trợ					594.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy VT3(Đg=22.000x3)		m2	9,00	66.000	594.000
116	Sùng A Khai	Bản Tu San				792.000
a	Đất			9,00		198.000
-	Đất nương rẫy VT3		m2	9,00	22.000	198.000
b	Hỗ trợ					594.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy VT3(Đg=22.000x3)		m2	9,00	66.000	594.000
117	Giàng A Vư	Bản Tu San				1.506.000
a	Đất			9,00		198.000
-	Đất nương rẫy VT3		m2	9,00	22.000	198.000
b	Cây trồng vật nuôi:					714.000
-	Cây lấy gỗ ĐK 10-25cm		cây	17,00	42.000	714.000
c	Hỗ trợ					594.000
-	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm khi thu hồi đất nương rẫy VT3(Đg=22.000x3)		m2	9,00	66.000	594.000